Biểu số 02: KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 290 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Kơi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng		**786,22**	**119,80**	**16,76**	**145,83**	**75,01**	**19,71**	**14,31**	**11,20**	**1,05**	**74,57**	**281,10**	**26,88**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**408,34**	**84,59**	**9,70**	**110,39**	**53,32**	**15,86**	**6,56**	**7,10**	**0,00**	**6,64**	**104,46**	**9,72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,00	3,50			0,50		3,50				1,50	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4,70	2,20			0,50		2,00					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	167,05	24,25	5,70	62,16	11,82	7,35	2,51	4,10		3,64	39,20	6,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	143,73	54,64	4,00	37,13	19,00	8,51	0,55	3,00		3,00	10,50	3,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36,26										36,26	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22,00				22,00							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30,00	2,00		11,00							17,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,30	0,20		0,10								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**377,88**	**35,21**	**7,06**	**35,44**	**21,69**	**3,85**	**7,75**	**4,10**	**1,05**	**67,93**	**176,64**	**17,16**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	347,41	16,92	6,96	33,24	21,69	3,72	2,70	0,10	1,05	67,90	176,48	16,65
-	Đất giao thông	DGT	77,88	13,06	6,40	33,04	1,19	3,22	2,20		1,00	0,10	2,60	15,07
-	Đất thủy lợi	DTL	23,22	2,75			20,40							0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,42		0,56	0,20	0,10	0,50	0,50	0,10	0,05	0,20	0,20	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	241,28									67,60	173,68	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,50											1,50
-	Đất chợ	DCH	1,11	1,11										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01											0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,10	1,10										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70			0,10		0,05	0,05					0,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,29	8,29										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,37	3,90	0,10	0,10		0,08				0,03	0,16	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,00	5,00		2,00			5,00	4,00				

Ghi chú: Đối với các loại đất cần có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền trước khi thu hồi thì chỉ được thực hiện thu hồi đất khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.